

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 145

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phan Tiến Dũng
Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Trà Anh Tú
Ông Nguyễn Văn Toàn
Ông Đỗ Tấn Anh
Ông Nguyễn Chính Chiến
Ông Trần Văn Phú

Giám Đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2020)
Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/06/2020)
Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/06/2020)
Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 03/06/2020)
Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 03/06/2020)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:
Ông Phan Tiến Dũng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Gia Lai, ngày 26 tháng 05 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Tiến Dũng
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B0321029-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 145**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 05 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục V.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, chi phí dở dang của các công trình từ các năm trước mang sang nhưng chưa kết chuyển giá vốn là: 28.389.383.269 đồng. Tại thời điểm kiểm toán chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định khối lượng xây lắp ghi nhận doanh thu bổ sung cho các công trình trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết điều chỉnh giá vốn và số dư cho khoản mục hàng tồn kho hay không.

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2020, theo đó chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) trên Bảng cân đối kế toán không được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Số trích lập dự phòng thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2020 là: 6.650.659.935 đồng (trong đó dự phòng năm 2020 là: 2.011.333.529 đồng). Theo đó, chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi 6.650.659.935 đồng và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng 2.011.333.529 đồng.

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Chính Gian Ward, Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City Tel: (0236) 3 747 619

Fax: (0236) 3 747 619 Email: aiscdn@gmail.com

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thu St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng City Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

Trang 3

041
NHÀ
GT
HH
& D
HOC
HÀM
NĂM
ĐÀ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Vấn đề ngoại trừ vẫn chưa được giải quyết trong năm nay.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 05 năm 2021

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.604.313.733	146.136.482.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.500.234.550	2.785.209.501
1. Tiền	111		9.500.234.550	2.785.209.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.709.058.218	73.798.411.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.068.511.129	41.545.307.018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	575.925.000	2.601.024.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	33.064.622.089	29.652.080.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	93.463.820.261	66.638.042.285
1. Hàng tồn kho	141		93.463.820.261	66.638.042.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.931.200.704	2.914.819.268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.912.796.393	2.896.414.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.404.311	18.404.311
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.172.304.686	10.560.636.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.676.387	32.676.387
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	32.676.387	32.676.387
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.425.886.924	8.454.218.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.425.886.924	8.454.218.999
- Nguyên giá	222		42.001.297.607	43.266.761.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.575.410.683)	(34.812.542.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	2.713.741.375	2.073.741.375
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.713.741.375	2.073.741.375
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190.776.618.419	156.697.119.740

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.669.142.402	126.866.441.459
I. Nợ ngắn hạn	310		160.669.142.402	126.513.345.509
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	46.442.003.669	41.273.296.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	29.212.807.409	39.196.458.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.040.064.500	705.977.746
4. Phải trả người lao động	314		2.725.688.270	2.511.254.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.735.245.648	4.849.933.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.310.690.578	12.060.620.420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	72.199.978.829	25.913.140.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.663.499	2.663.499
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	353.095.950
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	353.095.950
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.107.476.017	29.830.678.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	30.107.476.017	29.830.678.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.769.700.000	29.769.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.769.700.000	29.769.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		337.776.017	60.978.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.978.281	54.140.889
- LNST chưa phân phối năm này	421b		276.797.736	6.837.392
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		190.776.618.419	156.697.119.740

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chinh Chiến

Gia Lai, ngày 26 tháng 05 năm 2021



GIAM ĐỐC

Phan Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	131.745.650.599	124.979.418.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	316.249.964	4.768.499.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	131.429.400.635	120.210.918.623
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	120.847.780.937	110.924.265.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.581.619.698	9.286.652.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.317.171	85.391.599
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.505.559.068	1.630.270.875
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.505.559.068	1.630.270.875
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.189.342.873	7.828.681.191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(103.965.072)	(86.907.805)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	510.165.521	95.454.546
12. Chi phí khác	32	VI.9	24.115.007	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		486.050.514	95.454.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		382.085.442	8.546.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	105.287.706	1.709.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		276.797.736	6.837.392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	93	2
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	93	2

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chinh Chiến

Gia Lai, ngày 26 tháng 05 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Phan Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		382.085.442	8.546.741
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.016.469.414	3.091.519.469
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(408.363.601)	(89.937.054)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.505.559.068	1.630.270.875
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.495.750.323	4.640.400.031
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.951.737.202)	14.310.265.858
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(26.825.777.976)	1.923.809.808
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.234.619.694)	(6.393.123.262)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.016.381.436)	(1.068.511.067)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.505.559.068)	(1.630.270.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.709.348)	(13.179.439)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.040.034.401)	11.769.391.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(640.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		452.000.000	4.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	9.317.171	85.391.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.682.829)	89.937.054

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.804.955.479	37.679.803.348
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.871.213.200)	(68.829.304.512)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.933.742.279	(31.149.501.164)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		6.715.025.049	(19.290.173.056)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.785.209.501	22.075.382.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>9.500.234.550</u>	<u>2.785.209.501</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chinh Chiến

 Giám đốc
Phan Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Trường Sơn 145 (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 145 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 5900951536, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, thay đổi lần thứ 05 ngày 03 tháng 09 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng Upcom.

Tên tiếng anh: Truong Son 145 Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 145.

Mã chứng khoán: TS5 (UpCom).

Trụ sở chính: Km 75, Quốc Lộ 19, Phường Ngô Mây, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình.

Kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình, công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 89 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 105 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

130
HỊ NI
ÔNG
TINH
VĂN
N H
CH
DAN
DE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu : bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: (tiếp theo)**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*Máy móc, thiết bị*

01 - 08 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

01 - 07 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

105130
CHI N
CÔNG
TẬP
TOÁN
TIN H
HỒ CH
ĐÀ N
PHO E

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	9.500.234.550	2.785.209.501
Tiền mặt	849.243.475	347.562.097
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.650.991.075	2.437.647.404
Cộng	9.500.234.550	2.785.209.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	42.068.511.129	-	41.545.307.018	-
Khách hàng trong nước	42.068.511.129	-	41.545.307.018	-
<i>Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn</i>	20.518.967.502	-	18.334.003.879	-
<i>BQLDA Hồ Chí Minh</i>	3.721.915.000	-	4.724.777.000	-
<i>BQLDA Thị xã An Khê</i>	784.140.000	-	4.639.270.000	-
<i>Bộ tư lệnh Hải Quân</i>	4.484.976.000	-	-	-
Khách hàng khác	12.558.512.627	-	13.847.256.139	-
Cộng	42.068.511.129	-	41.545.307.018	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn</i>	20.518.967.502	-	18.334.003.879	-
Cộng	20.518.967.502	-	18.334.003.879	-

Trả trước cho người bán**3. ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	575.925.000	-	2.601.024.824	-
<i>Công ty TNHH MTV Tấn Khởi</i>	-	-	930.120.000	-
<i>Công ty TNHH Nam Phú</i>	-	-	963.520.000	-
<i>Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng</i>	190.945.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV An Gia Phát</i>	384.980.000	-	-	-
Khách hàng khác	-	-	707.384.824	-
Cộng	575.925.000	-	2.601.024.824	-

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	33.064.622.089	-	29.652.080.083	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.375.429.200	-	-	-
Tạm ứng	16.709.335.748	-	17.901.204.153	-
Phải thu khác	14.979.857.141	-	11.750.875.930	-
<i>Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn</i>	12.599.630.303	-	10.405.741.454	-
<i>Thuế GTGT chưa được khấu trừ</i>	1.812.136.253	-	-	-
Phải thu khác	568.090.585	-	1.345.134.476	-
b. Dài hạn	32.676.387	-	32.676.387	-
Ký cược, ký quỹ	32.676.387	-	32.676.387	-
Cộng	33.097.298.476	-	29.684.756.470	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	12.599.630.303	-	10.405.741.454	-
Cộng	12.599.630.303	-	10.405.741.454	-

5. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	717.219.320	-	1.815.441.903	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	92.723.142.023	-	64.799.141.464	-
Thành phẩm	23.458.918	-	23.458.918	-
Cộng	93.463.820.261	-	66.638.042.285	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã hết khả năng ghi nhận doanh thu là: 28.389.383.269 đồng.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.713.741.375	-	2.073.741.375	-
- Xây dựng cơ bản	2.713.741.375	-	2.073.741.375	-
Công trình xây dựng Trụ sở nhà làm việc	2.713.741.375	-	2.073.741.375	-
Cộng	2.713.741.375	-	2.073.741.375	-

7. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	31/12/2020			Tổng cộng
		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ, quản lý	
	Nguyên giá				
	Số dư tại 01/01/2020	31.977.285.181	11.084.012.908	205.463.636	43.266.761.725
	Thanh lý, nhượng bán	(1.234.864.118)	-	(30.600.000)	(1.265.464.118)
	Số dư tại 31/12/2020	30.742.421.063	11.084.012.908	174.863.636	42.001.297.607
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư tại 01/01/2020	24.915.023.769	9.715.690.043	181.828.914	34.812.542.726
	Khấu hao trong năm	2.266.897.447	729.313.634	20.258.333	3.016.469.414
	Thanh lý, nhượng bán	(1.223.001.457)	-	(30.600.000)	(1.253.601.457)
	Số dư tại 31/12/2020	25.958.919.759	10.445.003.677	171.487.247	36.575.410.683
	Giá trị còn lại				
	Số dư tại 01/01/2020	7.062.261.412	1.368.322.865	23.634.722	8.454.218.999
	Số dư tại 31/12/2020	4.783.501.304	639.009.231	3.376.389	5.425.886.924

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 223.723.802 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.858.202.792 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước ngắn hạn			31/12/2020	01/01/2020
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa			3.912.796.393	2.896.414.957
Cộng			3.912.796.393	2.896.414.957
9. Phải trả người bán ngắn hạn			31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	46.442.003.669	46.442.003.669	41.273.296.410	41.273.296.410
Công ty TNHH XD Sơn Trường	4.131.554.338	4.131.554.338	4.331.554.338	4.331.554.338
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	4.394.326.631	4.394.326.631	-	-
Khách hàng khác	37.916.122.700	37.916.122.700	36.941.742.072	36.941.742.072
Cộng	46.442.003.669	46.442.003.669	41.273.296.410	41.273.296.410
10. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			29.212.807.409	39.196.458.449
Khách hàng trong nước			29.212.807.409	39.196.458.449
Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn			21.319.380.639	21.151.926.449
BQL Dự án Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Gia Lai			-	10.443.063.000
BQL Dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Gia Lai			4.281.429.000	-
Ban quản lý Dự án 8			2.402.581.970	-
Khách hàng khác			1.209.415.800	7.601.469.000
Cộng			29.212.807.409	39.196.458.449
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn			21.319.380.639	21.151.926.449
Cộng			21.319.380.639	21.151.926.449
Thuế và các khoản phải nộp			Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm
11. nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	698.603.821	1.502.432.999	271.924.603	1.929.112.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.373.925	105.287.706	1.709.348	110.952.283
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	705.977.746	1.610.720.705	276.633.951	2.040.064.500
b. Phải thu				
Thuế TNCN nộp thừa	18.404.311	-	-	18.404.311
Cộng	18.404.311	-	-	18.404.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020	
Trích trước chi phí thuê trụ sở		144.325.496	-	
Trích trước chi phí công trình		3.590.920.152	4.849.933.587	
Cộng		3.735.245.648	4.849.933.587	
13. Phải trả khác		31/12/2020	01/01/2020	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		297.688.529	281.843.029	
Phải trả về cổ phần hoá		562.274.500	2.691.745.727	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.450.727.549	9.087.031.664	
Tiền thuế vãng lai		-	89.863.323	
Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn		-	6.983.990.186	
Phải trả khác		3.450.727.549	2.013.178.155	
Cộng		4.310.690.578	12.060.620.420	
b. Phải trả khác là bên liên quan				
Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn		-	6.983.990.186	
Cộng		-	6.983.990.186	
14. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	72.199.978.829	72.199.978.829	25.913.140.600	25.913.140.600
Vay ngân hàng	19.653.281.000	19.653.281.000	18.169.000.000	18.169.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Gia Lai	19.653.281.000	19.653.281.000	18.169.000.000	18.169.000.000
Vay cá nhân (**)	8.804.691.000	8.804.691.000	7.273.346.000	7.273.346.000
Vay Tổng Công ty (*)	43.388.910.879	43.388.910.879	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	353.095.950	353.095.950	470.794.600	470.794.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Gia Lai	353.095.950	353.095.950	470.794.600	470.794.600
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	353.095.950	353.095.950
Vay ngân hàng	-	-	353.095.950	353.095.950
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Gia Lai	-	-	353.095.950	353.095.950
Cộng	72.199.978.829	72.199.978.829	26.266.236.550	26.266.236.550

35130
CHÍNH
CỘNG
TỔN
TOÁN
TÍNH
HỒ CH
I ĐÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Gia Lai gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay và thời gian đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 22883.20.095.1094678.TD	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	19.653.281.000	Sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, sản lượng dở dang từ công trình MB tài trợ.
Số 38477.16.095.1094678.TD	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	353.095.950	Tài sản đảm bảo gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị

c. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	43.388.910.879	1.037.007.769	-	-
Cộng	43.388.910.879	1.037.007.769	-	-

(*): Đối với khoản vay công ty: Đây là hợp đồng hỗ trợ vốn của Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn. Mục đích cho vay hỗ trợ kinh phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Vay tín chấp, thu phí sử dụng vốn 2%.

(**): Khoản vay của cán bộ công nhân viên với thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay từ 11,5%.

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	29.769.741.973	54.140.889	29.823.882.862
Điều chỉnh vốn CSH theo QĐ 1524/QĐ-BQP	(41.973)	-	(41.973)
Lợi nhuận	-	6.837.392	6.837.392
Số dư tại 31/12/2019	29.769.700.000	60.978.281	29.830.678.281
Số dư tại 01/01/2020	29.769.700.000	60.978.281	29.830.678.281
Lợi nhuận	-	276.797.736	276.797.736
Số dư tại 31/12/2020	29.769.700.000	337.776.017	30.107.476.017

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	82,71%	24.623.930.000	24.623.930.000
Vốn cổ đông vốn khác	17,29%	5.145.770.000	5.145.770.000
Cộng	100,00%	29.769.700.000	29.769.700.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	29.769.700.000	29.769.700.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	29.769.700.000	29.769.741.973
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	41.973
<i>Vốn góp cuối năm</i>	29.769.700.000	29.769.700.000
d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.976.970	2.976.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.976.970	2.976.970
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.976.970	2.976.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.976.970	2.976.970
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.976.970	2.976.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Tài sản nhận giữ hộ:**

	31/12/2020			
	Số lượng	Chủng loại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Sở chỉ huy và Doanh trại Công ty (*)	1	Nhà cửa vật kiến trúc	2.033.204.190	1.286.902.337
Trạm thám BTNN 60/70T/h (**)	1	Máy móc thiết bị	2.845.421.731	-

(*) Theo Điều 4 - Quyết định 4357/QĐ-BQP ngày 17/10/2016 của Bộ Quốc Phòng, Công ty TNHH một thành viên 145 có trách nhiệm quản lý tài sản không cần dùng và chờ thanh lý khi chưa được Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn thu hồi.

(**) Tài sản không cần dùng theo Biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
BQL DA Đầu tư & Xây dựng Huyện Kbang		159.022.900		159.022.900
UBND Xã Tú An		77.292.000		77.292.000
Công ty Thái Bình		13.400.000		13.400.000
Công ty Sao Việt		5.810.000		5.810.000
Xí nghiệp Xây dựng Đông Trường Sơn		31.546.199		31.546.199
Đội Công trình Giao thông Đô thị An Khê		29.663.740		29.663.740
Khách hàng khác		224.753.326		224.753.326
Cộng		541.488.165		541.488.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	295.933.566	845.545.455
Doanh thu hợp đồng xây dựng	131.449.717.033	124.133.873.102
Cộng	131.745.650.599	124.979.418.557
(*) Trong đó:		
+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong năm	131.449.717.033	124.133.873.102
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	744.117.031.000	625.479.836.000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	44.054.539.215	34.613.179.733
Cộng	44.054.539.215	34.613.179.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
Giảm giá hàng bán	316.249.964	4.768.499.934
Cộng	316.249.964	4.768.499.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	295.933.566	845.545.455
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	131.133.467.069	119.365.373.168
Cộng	131.429.400.635	120.210.918.623
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	717.575.654
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	120.847.780.937	110.206.690.308
Cộng	120.847.780.937	110.924.265.962
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.317.171	85.391.599
Cộng	9.317.171	85.391.599
6. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	1.505.559.068	1.630.270.875
Cộng	1.505.559.068	1.630.270.875
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	5.032.103.570	5.014.319.850
Chi phí vật liệu, bao bì	267.478.634	103.860.593
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.624.000	13.924.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.456.452.624	870.980.472
Thuế, phí, lệ phí	5.480.621	1.034.186.248
Chi phí bằng tiền khác	2.410.203.424	791.410.028
Cộng	9.189.342.873	7.828.681.191

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	399.046.430	4.545.455
Doanh thu cho thuê đất tằm	90.909.091	90.909.091
Các khoản khác	20.210.000	-
Cộng	510.165.521	95.454.546
9. Chi phí khác		
Chi phí phạt chậm nộp	24.115.007	-
Cộng	24.115.007	-
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	410.909.091	4.545.455
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	11.862.661	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	399.046.430	4.545.455
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.642.750.713	39.030.564.068
Chi phí nhân công	52.576.665.002	36.680.847.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.016.469.414	3.091.519.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.016.950.851	5.335.444.802
Chi phí khác bằng tiền	44.708.288.389	32.844.512.500
Cộng	157.961.124.369	116.982.887.882
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	382.085.442	8.546.741
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	369.969.602	-
+ Tiền phạt nộp chậm	369.969.602	-
+ Tiền phạt nộp chậm	24.115.007	-
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	345.854.595	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	752.055.045	8.546.741
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	150.411.009	1.709.348
Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 theo Nghị quyết : 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020	(45.123.303)	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105.287.706	1.709.348
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	276.797.736	6.837.392
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	276.797.736	6.837.392
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.976.970	2.976.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	2

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	276.797.736	6.837.392
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	276.797.736	6.837.392
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.976.970	2.976.970
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.976.970	2.976.970
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>93</u>	<u>2</u>

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 200	(1.253.994.886)
VND	- 200	1.253.994.886
Năm trước		
VND	+ 100	(234.810.270)
VND	- 100	234.810.270

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

130-
 H N
 D N
 T N
 Q N
 T N
 O C
 Đ A
 P H C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	72.199.978.829	-	-	72.199.978.829
Phải trả người bán	46.442.003.669	-	-	46.442.003.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.735.245.648	-	-	3.735.245.648
Cộng	122.377.228.146	-	-	122.377.228.146
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	25.913.140.600	353.095.950	-	26.266.236.550
Phải trả người bán	41.273.296.410	-	-	41.273.296.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.833.923.773	-	-	11.833.923.773
Cộng	79.020.360.783	353.095.950	-	79.373.456.733

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và sản lượng dở dang từ công trình MB tài trợ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.14)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang số 31)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	97.804.955.479	37.679.803.348

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	51.871.213.200	68.829.304.512

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Giá trị
			Số dư đầu năm	18.334.003.879
		Phải thu khách hàng	Phát sinh tăng	22.485.673.477
			Phát sinh giảm	20.300.709.854
			Số dư cuối năm	20.518.967.502
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	Số dư đầu năm	21.151.926.449
			Phát sinh tăng	28.188.728.183
			Phát sinh giảm	28.021.273.993
			Số dư cuối năm	21.319.380.639
		Phải thu khác	Số dư đầu năm	10.405.741.454
			Phát sinh tăng	2.193.888.849
			Phát sinh giảm	-
			Số dư cuối năm	12.599.630.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Giá trị
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	Phải trả khác	Số dư đầu năm	6.983.990.186
			Phát sinh tăng	553.340.761
			Phát sinh giảm	7.537.330.947
		Số dư cuối năm	-	
		Vay	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	46.182.910.879
Phát sinh giảm	2.794.000.000			
Số dư cuối năm	43.388.910.879			

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2020	Năm 2019
Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch	121.688.928	121.229.691
Ông Phan Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	122.056.064	122.514.085
	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày)		
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày)	119.227.448	20.397.655
	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày)		
Ông Trà Anh Tú	kiêm Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày)	128.040.270	125.880.501
	Lương, thưởng		
Ông Nguyễn Chinh Chiến	kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày)	109.473.458	108.569.694
	kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày)		
Ông Trần Văn Phú	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày)	118.860.764	138.744.683
	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày)		
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày)	53.507.486	152.586.585
	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày)		
Ông Đỗ Tấn Anh	(miễn nhiệm ngày)	158.206.363	131.478.935

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm 2019 là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm Định Giá AFA.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chinh Chiến



GIÁM ĐỐC

Phan Tiến Dũng



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VL 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	42.068.511.129	-	41.545.307.018	-
- Phải thu khác	12.632.306.690	-	10.438.417.841	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.500.234.550	-	2.785.209.501	-
TỔNG CỘNG	64.201.052.369	-	54.768.934.360	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	72.199.978.829	-	26.266.236.550	-
- Phải trả người bán	46.442.003.669	-	41.273.296.410	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.735.245.648	-	11.833.923.773	-
TỔNG CỘNG	122.377.228.146	-	79.373.456.733	-